

**CÔNG TY TNHH NỘI THẤT SAM VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT SAM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAM VIET NAM FURNITURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108607047

**3. Ngày thành lập:** 30/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8 Trần Khát Chân, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế phòng cháy - chữa cháy (Khoản 1 Điều 48 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)<br>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ (Khoản 1 Điều 49 Nghị định 59/2015/NĐ-CP))<br>Kiểm định xây dựng (Điều 50 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)<br>Thiết kế, Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (Điều 61 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)<br>Tư vấn quản lý dự án (Điều 63 Nghị định 59/2015/NĐ-CP) | 7110        |
| 2.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7120        |
| 3.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 5.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2591 |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592 |
| 7.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2593 |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2599 |
| 9.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2511 |
| 10. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2431 |
| 11. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2432 |
| 12. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3100 |
| 13. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3311 |
| 14. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 15. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3319 |
| 16. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 31. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390 |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                           | 4752 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659 |
| 37. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                           | 4759 |
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                    | 7730 |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Điều 4 Nghị định 86/2014/NĐ-CP)<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (Điều 7 Nghị định 86/2014/NĐ-CP)<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 8 Nghị định 86/2014/NĐ-CP) | 4932 |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 86/2014/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 42. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2392 |
| 43. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                 | 2395 |
| 44. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2396 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá (Điều 28 Luật Thương mại 2005)<br>- Nhận Ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Điều 16 Nghị định 187/2013/NĐ-CP)                                                                         | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAM VĂN NGHĨA | 413 TT Trường Múa, tổ 26, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | 1.200.000.000         | 40,000    | 013260504                                                                                                                                         |         |
| 2   | VŨ VĂN TUYẾN   | Số 8, ngách 8, ngõ 201 Đê Tô Hoàng, Phường Cầu Dền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.800.000.000         | 60,000    | 036081002845                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ VĂN TUYẾN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *22/04/1981*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *036081002845*

Ngày cấp: *28/06/2016*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 8, ngách 8, ngõ 201 Đê Tô Hoàng, Phường Cầu Dền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 8, ngách 8, ngõ 201 Đê Tô Hoàng, Phường Cầu Dền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội